

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên Công Ty Quản Lý Quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức: **Quỹ ETF SSIAM VN30**
- Mã chứng khoán: **FUESSV30**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/
Báo cáo tài chính soát xét bán
niên 2023

Người công bố thông tin ✓



Quỹ ETF SSIAM VN30

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Quỹ ETF SSIAM VN30

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 20
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	21
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	22 - 23
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	24
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	25 - 26
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	27
Báo cáo danh mục đầu tư	28
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	29 - 30
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	31 - 63

Quỹ ETF SSIAM VN30

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VN30 ("Quỹ") được thành lập ngày 22 tháng 7 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 56.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.600.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 76.000.000.000 VND, tương đương với 7.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 92/GCN-UBCK ngày 21 tháng 05 năm 2020. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 18 tháng 08 năm 2020.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 04 năm 2022.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ" hoặc "Công ty"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Ngọc Anh, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

Quỹ ETF SSIAM VN30

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Cường	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Tô Minh Hương	Thành viên độc lập	Bà Hương được bổ nhiệm là Chủ tịch, thành viên độc lập từ ngày 1 tháng 7 năm 2020; Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 27 tháng 4 năm 2023, vẫn là thành viên độc lập
Ông Bùi Ngọc Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả thu nhập giữa niên độ và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”)

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VN30 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VN30 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **57,42%** so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **11,85%** so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **10,78%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **11,73%**.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 105.300.870.758 đồng Việt Nam và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 76.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 7.600.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Chỉ số VN30 tại thời điểm báo cáo là 1.123,13.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.
 - Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được Ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Danh mục chứng khoán	99,64%	99,23%
Các tài sản khác	0,36%	0,77%
	100%	100%

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ	105.300.870.758	83.336.765.557
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	7.600.000	5.400.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	13.855,37	15.432,73
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.078,04	19.296,10
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.386,50	14.965,94
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	13.910	15.330
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.970	19.260
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.350	15.000
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	11,85%	-18,83% (*)
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	12,16%	-21,28%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-0,31%	2,45%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,83%	1,49%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	8,23%	7,29%

(*) Trình bày lại số liệu chỉ tiêu này; tính từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/06/2022.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	-10,22%	-10,22%
Từ khi thành lập	38,55%	11,39%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	38,66%	17,55%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn ngày 22 tháng 6 năm 2020.

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

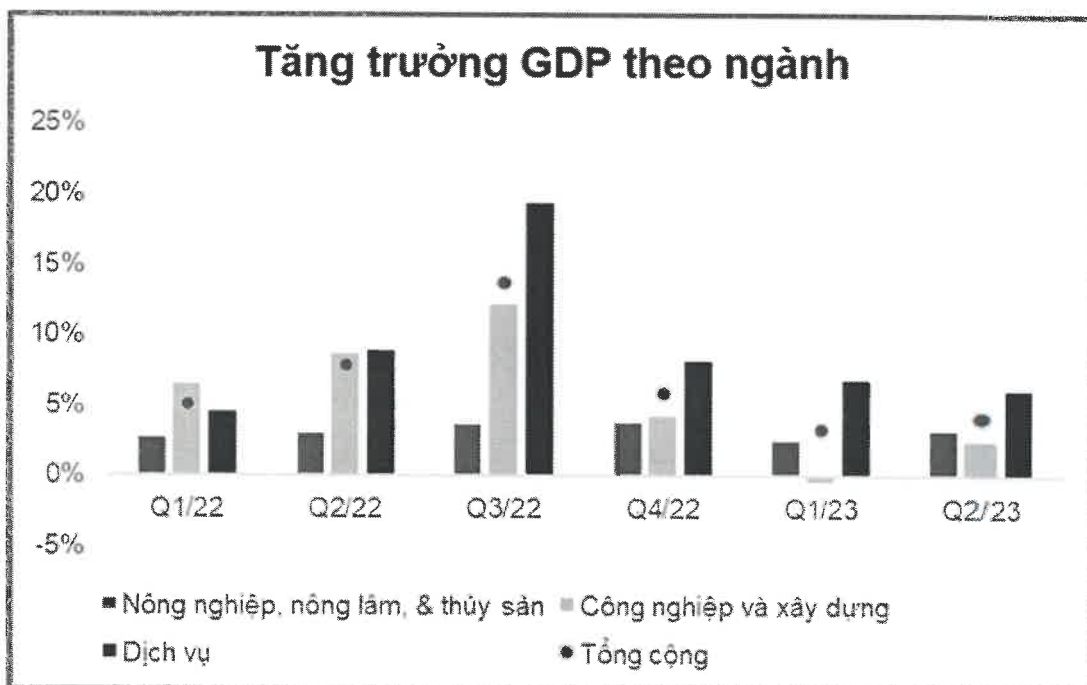
Thời kỳ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	11,85%	-18,83% (*)

(*) Trình bày lại số liệu chỉ tiêu này; tính từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/06/2022.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Cắt giảm lãi suất hai tuần trước khi công bố GDP là một dấu hiệu đáng lo ngại.

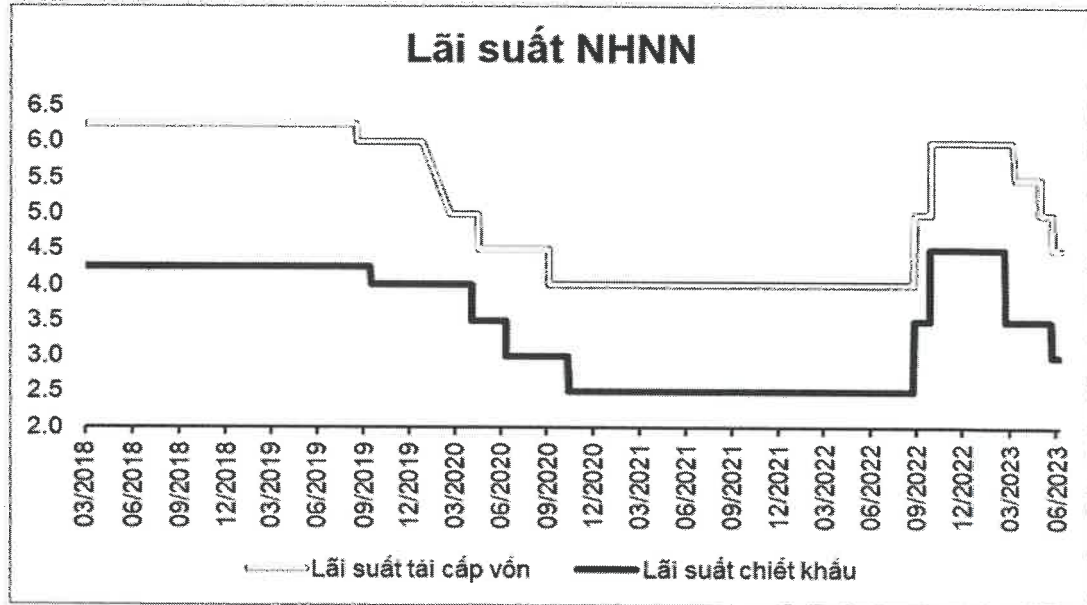
Công nghiệp & Xây dựng kéo GDP xa mục tiêu 6,5%. Việt Nam báo cáo mức tăng trưởng 4,1% trong Q2 và 3,7% trong nửa đầu năm 2023 khi ngành công nghiệp & xây dựng cải thiện lên mức tăng trưởng 2,5% so với mức giảm 0,4% trong Q1. Tăng trưởng tiêu dùng và dịch vụ giảm xuống 6,1% so với 6,8% trong Q1 nhưng vẫn là xu hướng dẫn đầu. Trong khi xuất khẩu giảm là nguyên nhân chính dẫn đến tăng trưởng chậm, tình trạng thiếu điện ở miền Bắc cũng góp phần làm giảm sản lượng. Nhiều báo cáo cho rằng mục tiêu của Chính phủ cho năm 2023 hiện nay là 6,0 – 6,5%. Để đạt mức 6,5%, Việt Nam sẽ cần ghi nhận mức tăng trưởng 9,0% trong nửa đầu năm, điều này có vẻ rất khó khăn với triển vọng nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

NHNN tiếp tục giảm lãi suất. Khả năng cho kì điều chỉnh tiếp theo trong Q3. Vào ngày 16 tháng 6, NHNN đã cắt giảm lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu thêm 50 điểm cơ bản xuống lần lượt là 4,5% và 3,0%. Đây là lần cắt giảm lãi suất thứ tư trong năm nay. Thông báo cắt giảm lãi suất hai tuần trước khi kết thúc quý 2 là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy Chính phủ tin rằng tăng trưởng GDP sẽ không được như kỳ vọng. Cả hai lãi suất hiện đang ở trong phạm vi 50 điểm cơ bản thấp hơn so với mức được ghi nhận trước khi FED bắt đầu tăng lãi suất của Mỹ vào năm ngoái. Với các mục tiêu tăng trưởng GDP hiện tại của Chính phủ, việc cắt giảm thêm 50 điểm cơ bản trong quý 3 dường như là một khả năng lớn.

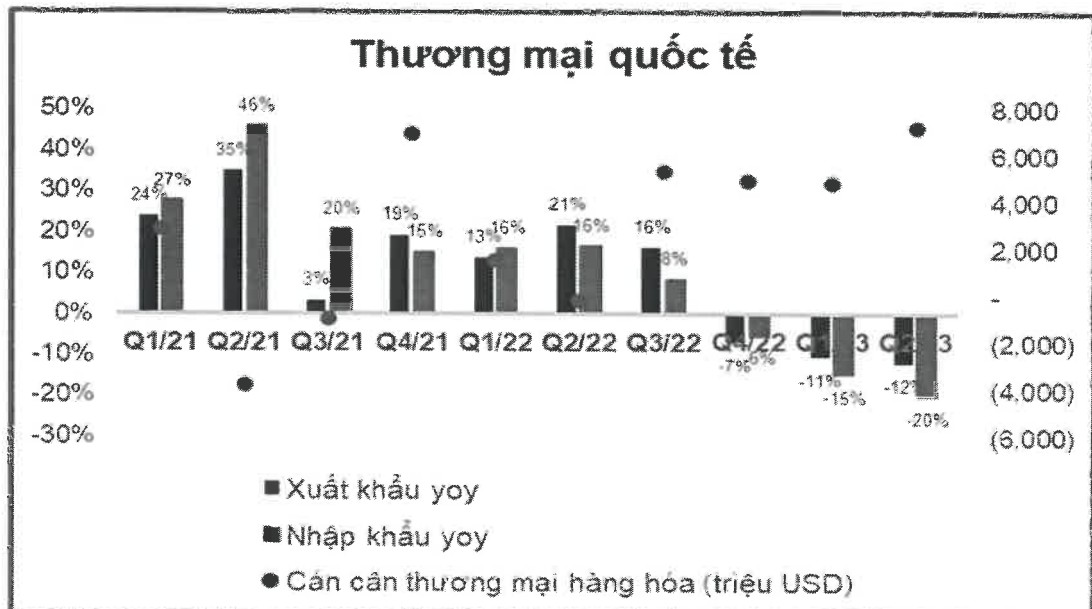
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

Hoạt động xuất khẩu sản xuất có dấu hiệu chậm lại và có thể không phục hồi cho đến năm 2024. Xuất khẩu của Việt Nam giảm 12% so với cùng kỳ trong Q2. Điện thoại giảm 18%. Dệt may giảm 15%. Gỗ và sản phẩm gỗ giảm 29%. Theo Ủy Ban Hội Nghị Thường Niên Các Nhà Doanh Nghiệp, nhập khẩu của Mỹ được dự báo sẽ giảm trong quý 3 và quý 4 và không phục hồi cho đến năm sau. Cho rằng Hoa Kỳ chiếm 30% xuất khẩu của Việt Nam, chúng ta sẽ không thấy nhiều cải thiện ở đây cho đến lúc đó. Ngoài ra, Việt Nam đã báo cáo chỉ số PMI tháng 6 chỉ là 46,2, đây là lần thứ sáu chỉ số này dưới mức 50 trong bảy tháng gần đây cho thấy các đơn đặt hàng sản xuất mới vẫn đang có xu hướng giảm.

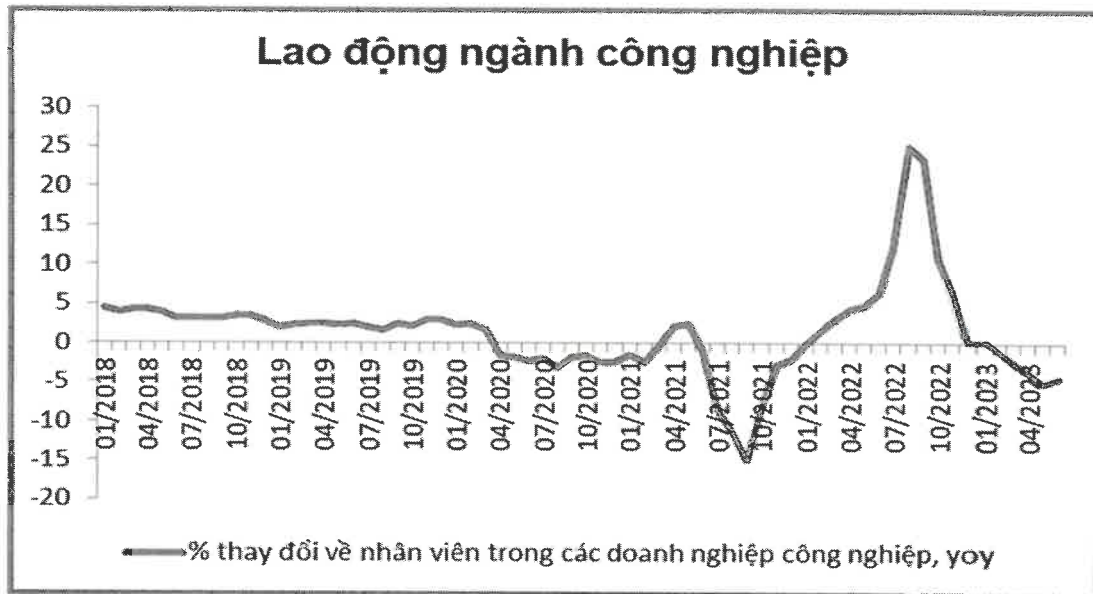
Thương mại, tài khoản vãng lai, cán cân thanh toán quốc tế đều ghi nhận thặng dư vững chắc. Tin "tốt" là nhập khẩu giảm 20%, cao hơn đáng kể so với xuất khẩu, cho phép Việt Nam báo cáo thặng dư thương mại 12 tỷ USD trong nửa đầu năm. Tin tốt thực sự là Cán cân thanh toán đã ghi nhận thặng dư 1,5 tỷ USD trong Q1 sau bốn quý thâm hụt. Điều này được dẫn đầu bởi khoản thặng dư Tài khoản vãng lai trị giá 6 tỷ USD – mức thặng dư Quý 1 cao nhất kể từ năm 2019 – do thâm hụt thương mại dịch vụ giảm nhờ sự quay trở lại của khách du lịch nước ngoài (thảo luận bên dưới).



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

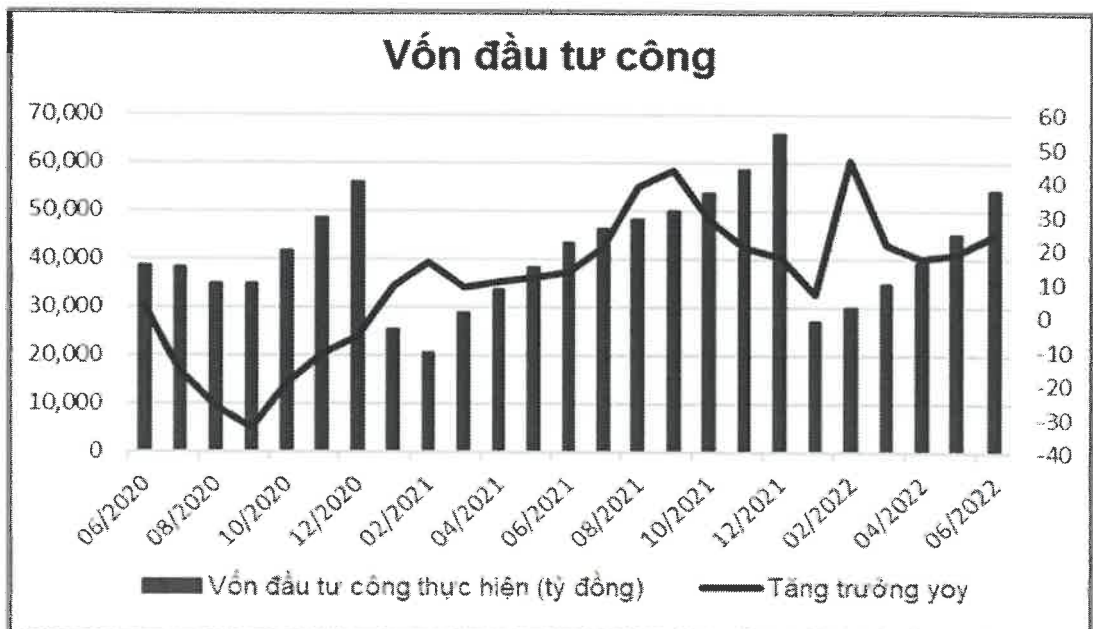
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Tỷ lệ thất nghiệp của ngành sản xuất đang gia tăng. 31.000 doanh nghiệp sản xuất nộp đơn giải thể trong Q2 (+29% yoy). Việc làm sản xuất đã giảm 4% so với cùng kỳ trong tháng 6 và 5% so với cùng kỳ trong tháng 5. Thu nhập của người lao động giảm 1,2% so với quý trước trong khi lực lượng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng giảm 242.000 người trong Quý 2. Các mảng dệt may, chế biến gỗ, điện tử bị ảnh hưởng nặng nề. Đơn cử như gần 83.000 công nhân ở Bình Dương mất việc làm.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

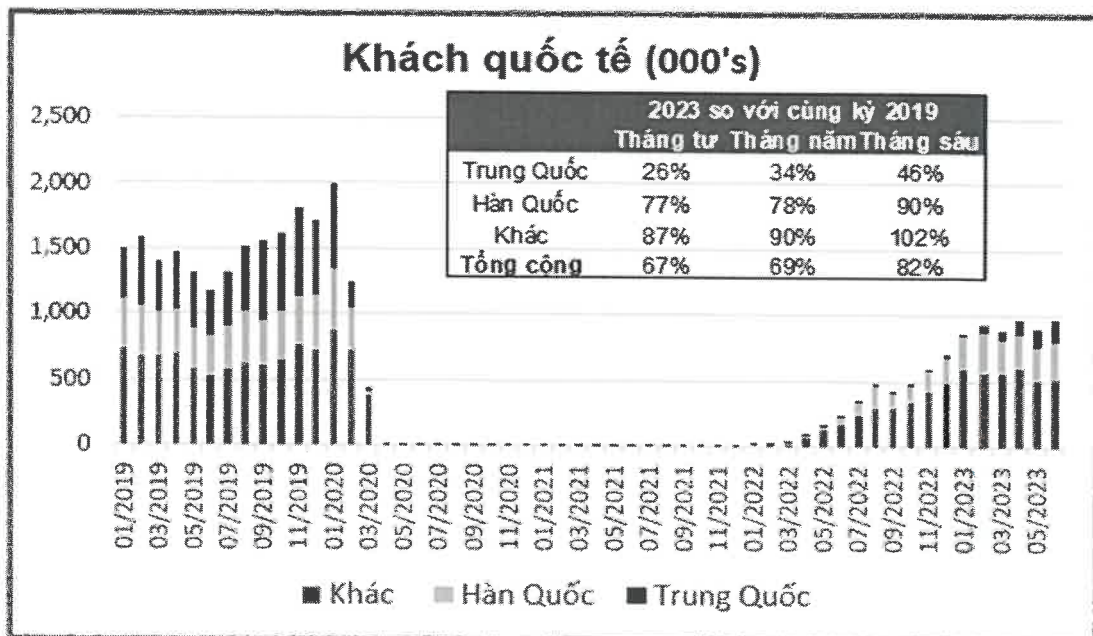
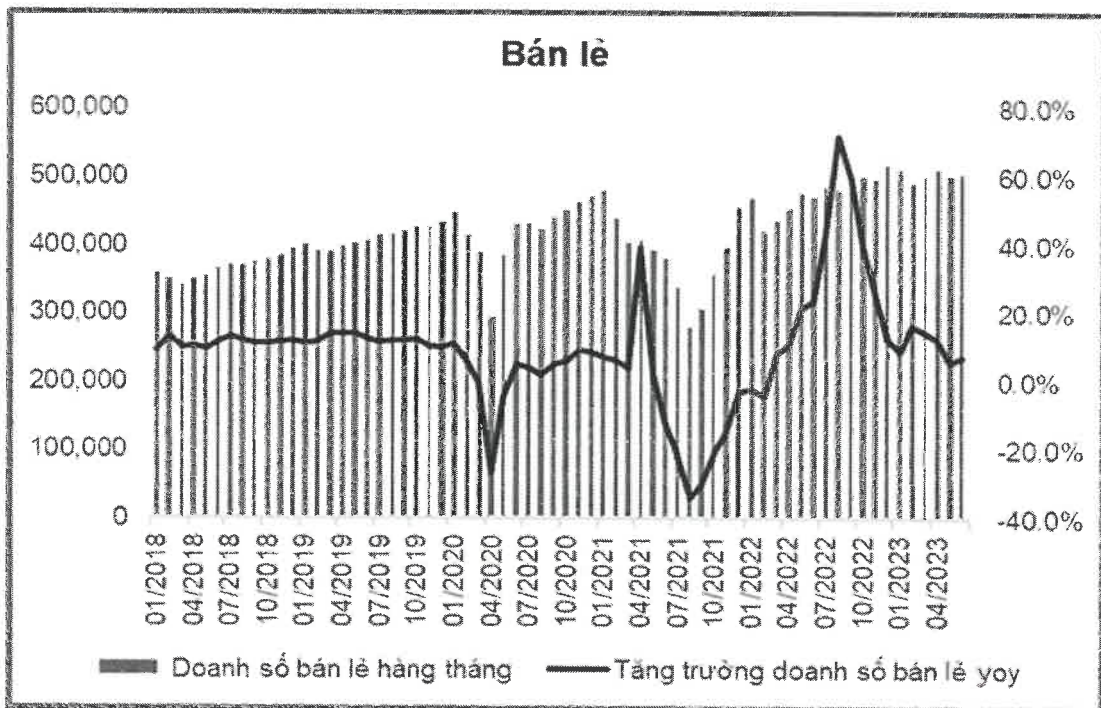
Đầu tư công có tăng trưởng nhưng vẫn chậm so với mục tiêu đề ra. Để chống lại sự suy giảm trong lĩnh vực sản xuất, Chính phủ đặt kế hoạch tăng đầu tư công thêm 38% vào năm 2023 lên 711 nghìn tỷ đồng (30 tỷ USD) để thúc đẩy tăng trưởng. Đầu tư công tháng 6 tăng 20% so với tháng trước và 25% so với cùng kỳ, đạt 32% kế hoạch Chính phủ. Một số dự án trọng điểm đã bắt đầu, chẳng hạn như Đường vành đai 4 ở Hà Nội đã động thổ vào tháng Sáu. Việc giải phóng mặt bằng cho 58 km đường cao tốc dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2023. Đầu tư công cần tiếp tục tăng tốc trong cả năm khi Thủ tướng Chính phủ thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ hơn.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Tăng trưởng doanh số bán lẻ vẫn giảm mặc dù đã điều chỉnh thuế VAT và phục hồi của ngành du lịch. Tình trạng mất việc làm và tâm lý người tiêu dùng suy yếu đã ảnh hưởng đến doanh số bán lẻ, tăng 6,5% so với cùng kỳ trong tháng 6 so với 8,1% trong tháng 5 và 12% trong tháng 4. Sự tăng trưởng chậm lại xảy ra bất chấp việc thực hiện cắt giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% đối với một số lĩnh vực và bất chấp số lượng du lịch tăng mạnh. Việt Nam đón 5,5 triệu lượt khách nước ngoài trong nửa đầu năm (975 nghìn lượt trong tháng 6) so với 3,6 triệu lượt trong cả năm 2022. Người Hàn Quốc chiếm 29% lượng khách đến trong tháng 6 và hiện ở mức 90% so với mức của tháng 6 năm 2019. Lượng khách Trung Quốc vẫn chỉ bằng 46% so với mức trước đại dịch nhưng đang có dấu hiệu tăng lên nhanh chóng. Để thúc đẩy du lịch, Việt Nam đã gia hạn hiệu lực của thị thực điện tử từ 30 ngày lên 90 ngày với lựa chọn nhập cảnh nhiều lần. Điều này đã giúp lượng khách đến từ các quốc gia khác ngoài Trung Quốc và Hàn Quốc đạt 102% so với mức của tháng 6 năm 2019.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

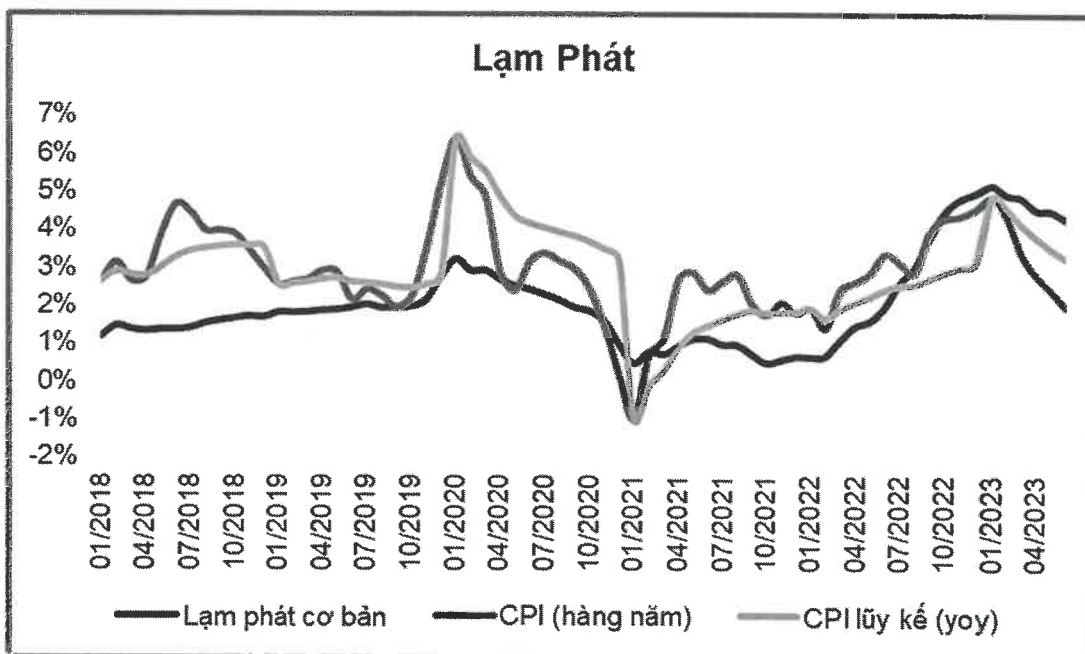
Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

(Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)	1 Tháng	3 Tháng	1 Năm	Tỷ trọng VN-Index	P/E 12 tháng	P/B Hiện Tại	ROE	Beta
Dịch vụ truyền thông	2.5%	5.6%	-37.1%	0.1%		1.1	-1.9	1.1
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	9.3%	9.9%	-27.9%	3.1%	18.4	2.2	12.5	1.0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3.4%	-4.2%	-11.8%	10.3%	26.4	3.0	12.2	0.8
Năng lượng	1.1%	6.4%	6.3%	1.7%	23.0	1.5	6.4	1.1
Tài chính	5.1%	6.1%	14.8%	40.8%	9.5	1.6	18.2	1.1
Chăm sóc sức khỏe	10.9%	27.6%	23.4%	0.9%	14.9	2.3	17.0	0.6
Công nghiệp	3.4%	13.6%	-8.8%	8.2%	92.7	1.7	5.1	1.1
Công nghệ thông tin	3.7%	10.7%	-1.6%	2.5%	17.0	3.8	23.9	0.9
Nguyên vật liệu	13.5%	20.8%	-5.5%	8.2%	22.9	1.4	6.4	1.4
Bất động sản	1.2%	2.1%	-26.7%	17.3%	13.5	1.6	12.2	0.9
Tiện ích	0.1%	-1.3%	-10.2%	7.0%	11.7	2.0	17.9	0.8
Không được phân loại	6.1%	11.7%	-23.8%	0.0%	35.4	0.5	-0.3	1.1
VN-Index	4.4%	5.7%	2.5%	100.0%	13.4	1.7	13.8	1.0
VN30	5.9%	5.4%	-8.6%		11.3	1.7	15.7	1.0

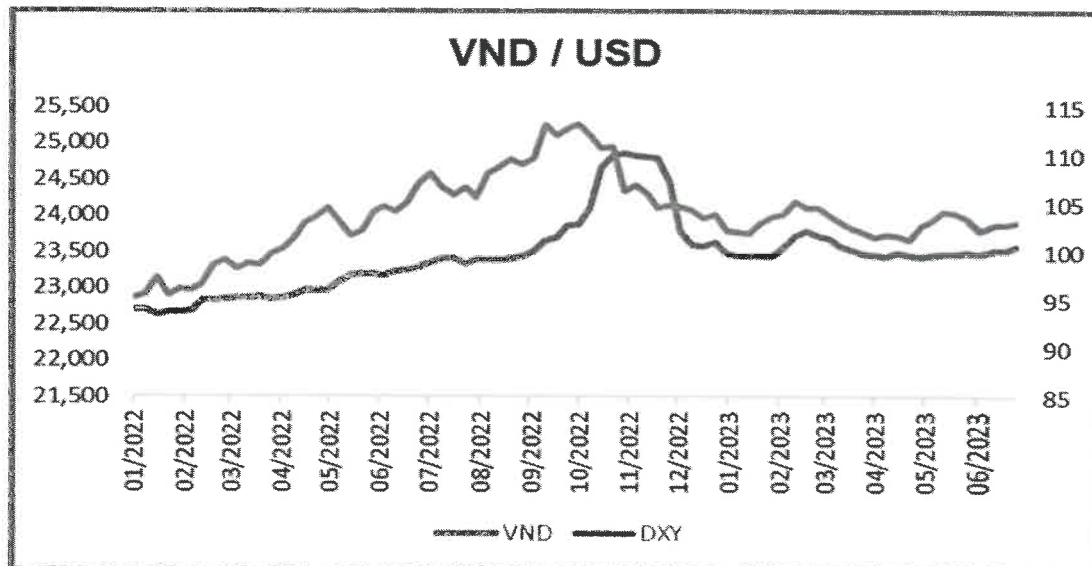
Lạm phát hiện ở mức vừa phải nhưng có thể tăng nhẹ trong Q4. Sau khi đạt đỉnh 4,9% vào tháng 1, CPI so với cùng kỳ đã giảm hàng tháng trong nửa đầu năm và đạt 2% vào tháng 6. Lạm phát bình quân giảm xuống 3,3%, thấp hơn nhiều so với ngưỡng 4,5% của Ngân hàng Nhà nước. Lạm phát cơ bản đã trở nên nghiêm trọng hơn, duy trì ở mức trên 4% so với cùng kỳ trong tháng 6. Yếu tố chính của giảm lạm phát toàn phần là CPI nhóm giao thông giảm 12% so với cùng kỳ trong tháng 6 do giá dầu thế giới và giá xăng dầu Việt Nam giảm trong suốt cả năm. Trong năm 2022, giá dầu đã giảm từ mức cao nhất là \$125/ thùng xuống còn \$80/ thùng trong Quý 4. Điều này cho thấy nếu không có yếu tố từ việc giá dầu giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, lạm phát chung có thể quay trở lại mức cơ bản trong Q4.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

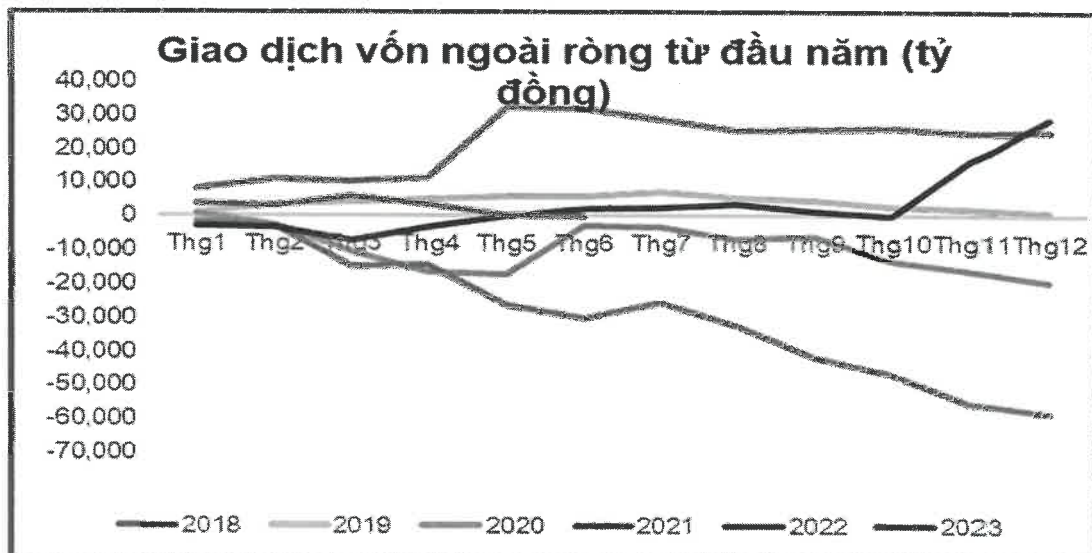
Việt Nam Đồng đang bắt đầu cho thấy một số dấu hiệu chịu áp lực nhẹ nhưng vẫn giữ vững đến hiện tại. Đồng đô la Mỹ mạnh lên trong tháng 5 và tháng 6, đầu tiên là do lo ngại về trần nợ của Mỹ và sau đó là kỳ vọng sửa đổi đối với các đợt tăng lãi suất của Fed. Đồng thời, Việt Nam cắt giảm lãi suất và tăng chi tiêu chính phủ. Tuy nhiên, tỷ giá VND chỉ tăng 0,28% so với đầu năm so với USD do tài khoản vãng lai và dòng vốn FDI tăng mạnh, thậm chí còn cho phép NHNN xây dựng lại dự trữ ngoại hối. Nhưng xu hướng hiện tại vẫn tăng nhẹ và NHNN đã ngừng mua dự trữ vào tháng 6, cho thấy có thể có một số áp lực – đặc biệt nếu Fed tiếp tục tăng lãi suất.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

Cắt giảm lãi suất thúc đẩy vốn đầu tư trong nước ngay cả khi vốn ngoại có dấu hiệu giảm.

VN-Index ghi nhận tháng 6 vượt bậc khi tâm lý nhà đầu tư cá nhân được cải thiện sau khi cắt giảm lãi suất. Động lực từ tháng 5 được chuyển sang tháng 6 khi VN-Index tăng thêm 4,4%, đóng cửa ở mức 11,2% so với đầu năm. Vật liệu, chăm sóc sức khỏe và hàng tiêu dùng là những ngành có dấu hiệu phục hồi mạnh nhất. Chỉ số VN-index hiện đang được giao dịch ở mức 15,5 lần lợi nhuận sau kỳ hạn, vẫn thấp hơn mức trung bình 5 năm là 17,7 lần. Trong khi đó Thái Lan, Indonesia và Philippines đều ghi nhận mức thua lỗ từ đầu năm đến nay. Nhờ sự vượt trội này, P/E của VN-Index hiện cao hơn một chút so với các chỉ số JCI và PCOMP, nhưng vẫn thấp hơn so với Bangkok SET.



Nguồn: Bloomberg & Fiinpro

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Các nhà đầu tư cá nhân châu Á thận trọng bán ra sau các thông tin liên quan đến các cuộc điều tra tham nhũng và bất động sản. Sau khi bán ròng mạnh trong tháng 5 (130 triệu USD), khối ngoại tiếp tục bán ra cầm chừng trong tháng 6 (15 triệu USD). Điều này phần lớn được thúc đẩy bởi những câu chuyện trên các phương tiện truyền thông châu Á về những khó khăn trong lĩnh vực bất động sản ở Việt Nam và các cuộc điều tra tham nhũng. Những câu chuyện này đã tác động đến tâm lý nhà đầu tư mặc dù các bài báo chủ yếu tập trung vào các vấn đề của năm 2022 đã được cải thiện trong năm nay. Chẳng hạn, NVL đã trả hết 9 nghìn tỷ đồng nợ trong năm nay và gia hạn 52% trái phiếu ngắn hạn sang năm sau đồng thời khởi động lại một số dự án.

Giá trị giao dịch tăng mạnh khi tâm lý nhà đầu tư nhỏ lẻ được cải thiện. Giá trị giao dịch trung bình hàng ngày tăng lên 723,5 triệu USD (+38,4% M/M, +15,8% Y/Y) trên HSX và 843,8 triệu USD (+36,2% M/M, +12,0% Y/Y) trên ba sàn giao dịch cộng lại. Lãi suất giảm đã thúc đẩy tâm lý, đặc biệt là khi các khoản tiền gửi cố định có lãi suất cao được rút vào đầu năm 2023 bắt đầu đến hạn trong môi trường lãi suất thấp hơn.

Kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2023	Vietnam VN-Index	Thailand SET Index	Indonesia JCI Index	Philippines PCOMP Index
Từ đầu năm % Tăng / (Giảm)	11.2%	-9.9%	-2.8%	-1.0%
P/E (12 tháng qua)	15.5	20.1	13.9	14.7
P/B	1.7	1.4	1.6	1.9
ROE	12.8	8.2	10.9	11.7
Vốn hóa thị trường (tỷ USD)	192	512	169	636
Giá trị giao dịch trung bình hàng ngày trong 3 tháng (triệu USD)	499.5	1,246.5	67.6	660.7
Dòng vốn nước ngoài ròng năm 2022 (triệu USD)	1,072.6	5,844.1	4,316.7	(1,245.3)
Dòng vốn nước ngoài ròng từ đầu năm 2023 (triệu USD)	(44.4)	(3,171.1)	1,098.6	(463.6)
Suất Thu Lợi Trái Phiếu Chính Phủ 5 năm	2.15%	2.31%	5.89%	6.14%

Trong 6 tháng đầu năm, có những biến động ngược chiều tại các thị trường lớn trên thế giới. Trong khi NHTW các quốc gia phát triển như Mỹ, Canada hay Anh kiên định hoặc đưa ra các thông điệp mạnh mẽ về việc thắt chặt chính sách tiền tệ, thì tại Nhật Bản NHTW nước này vẫn tiếp tục chính sách tiền tệ nới lỏng trước đó, và NHTW Trung Quốc thì có động thái giảm lãi suất điều hành để hỗ trợ nền kinh tế đang có dấu hiệu giảm tốc.

Đối với thị trường chứng khoán, dòng tiền tiếp tục đổ vào thị trường Mỹ do tính an toàn của thị trường này, đồng thời các nhà đầu tư kỳ vọng rằng các động thái thắt chặt sẽ khó có thể duy trì. Chỉ số Dow Jones tăng 2,2% trong tháng 6, trong khi S&P 500 tăng 2,7% và NASDAQ tăng 3,3%. Trong khi đó tại thị trường Nhật Bản, chỉ số Nikkei 225 chỉ tăng 0,26% và Hang Seng của Trung Quốc giảm 5,28% do những lo ngại về khó khăn trong nước và cạnh tranh với Mỹ.

Tại Việt Nam, GDP tăng trưởng ở mức thấp, chỉ đạt mức tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng thấp này do khu vực Công nghiệp và Xây dựng chỉ đạt mức tăng 2,5% so với cùng kỳ 2022, mặc dù đã có sự cải thiện so với mức sụt giảm 0,4% trong quý 1/2023. Nhìn chung cả ba khu vực Nông nghiệp, Công nghiệp và Dịch vụ đều giảm tốc hoặc tăng chậm trong Q2, đặt ra lo ngại cho việc hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng 2023 của Chính phủ. Với việc PMI vẫn cho thấy xu hướng co hẹp sản xuất những tháng tới, xuất nhập khẩu gặp khó do cầu thế giới yếu trong khi bán lẻ trong nước cũng đang giảm tốc và giải ngân đầu tư công chậm so với kế hoạch, có thể thấy tăng trưởng 9% cho nửa sau 2023 (để đảm bảo mức tăng 6.5% năm nay) là một thách thức lớn.

Để hỗ trợ nền kinh tế đang gặp khó khăn, NHNN đã tiến hành cắt giảm lãi suất trong tháng 6 và cũng là lần cắt giảm thứ 4 trong năm nay. Việc cắt giảm lãi suất được hỗ trợ bởi chính sách tương tự từ NHTW Trung Quốc, cũng như việc lạm phát trong nước giảm tốc và xuống mức 2,0% trong tháng 6.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán trong nước phản ứng tích cực với các chính sách hỗ trợ của NHTW, với chỉ số VNIndex tiếp tục đà tăng trong tháng 6 đạt 4,4% và đưa chỉ số này tăng trưởng tổng cộng 11,2% từ đầu năm đến nay, là mức tăng cao nhất trong các thị trường khu vực. Giao dịch trên thị trường cũng được cải thiện với doanh số giao dịch trung trong ngày tăng 38,4% so với tháng trước và 15,8% so với cùng kỳ năm ngoái với giao dịch trên cả 3 sàn chứng khoán.

Trong tháng 6, quỹ FUESSV30 tăng trưởng 5,65%, cao hơn một chút so với chỉ số tham chiếu là VN30 khi chỉ số này tăng 5,33%. Tính từ đầu năm, mức tăng của quỹ là 11,85%, tương đương mức tăng chỉ số tham chiếu VN30 là 11,73%.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

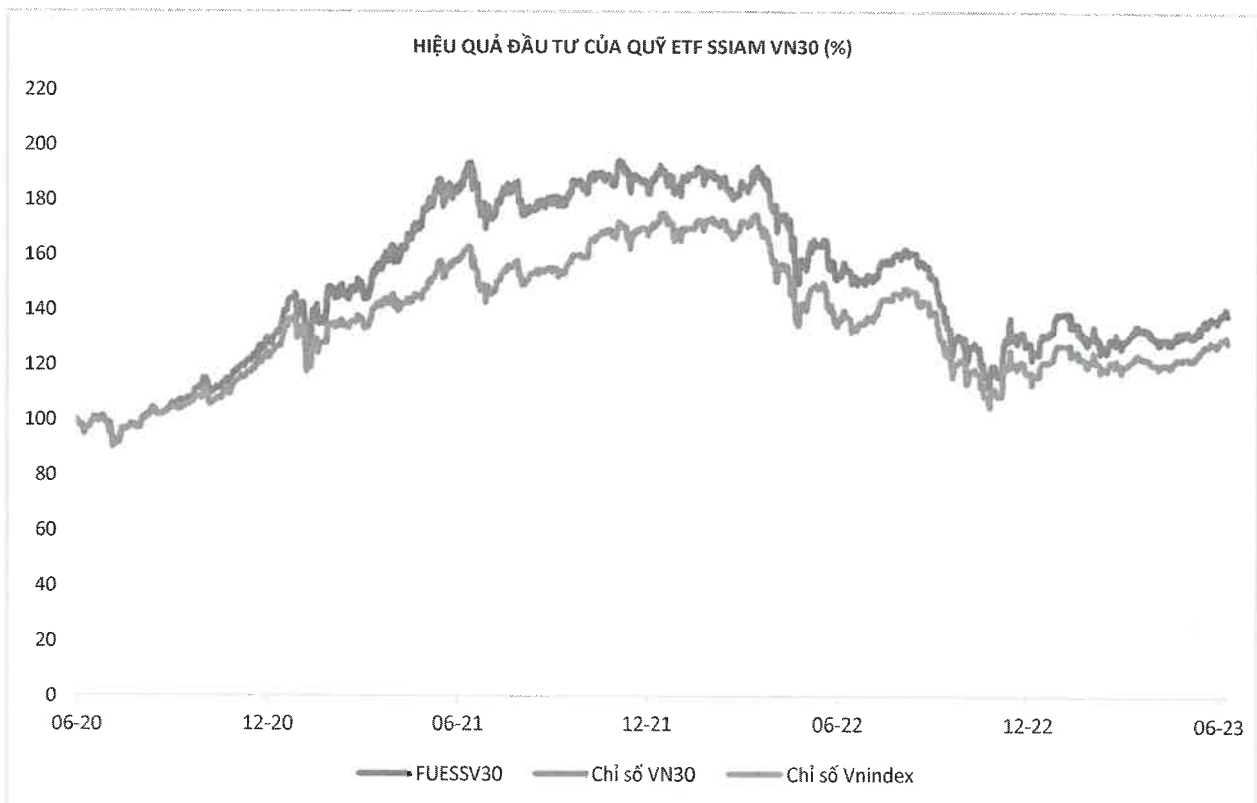
	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (*) %
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-10,22%	38,55%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	-10,22%	11,40%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-9,37%	33,87%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	-9,26%	38,66%

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất;

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn ngày 22 tháng 06 năm 2020;

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn.



Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	105.300.870.758	66.893.727.787	57,42%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	13.855,37	12.387,72	11,85%

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

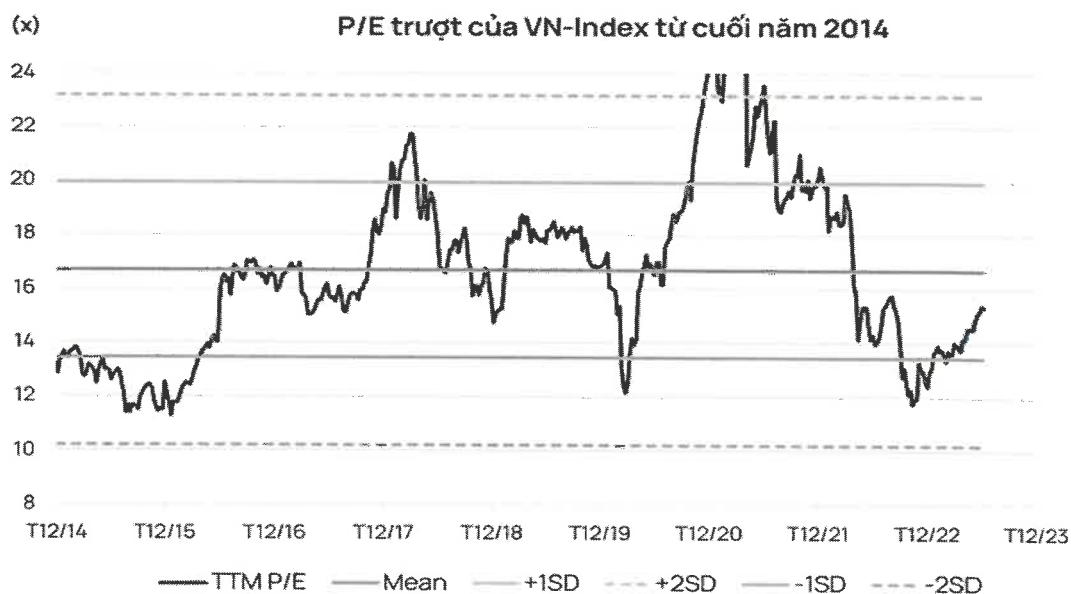
	Số lượng Nhà Đầu tư năm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ năm giữ	Tỷ lệ năm giữ
Dưới 5.000	1.226	956.996	12,59%
Từ 5.000 đến 10.000	39	281.900	3,71%
Từ 10.000 đến 50.000	42	845.484	11,12%
Từ 50.000 đến 500.000	7	911.700	12,00%
Trên 500.000	4	4.603.920	60,58%
Tổng cộng	1.318	7.600.000	100,00%

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VN30 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

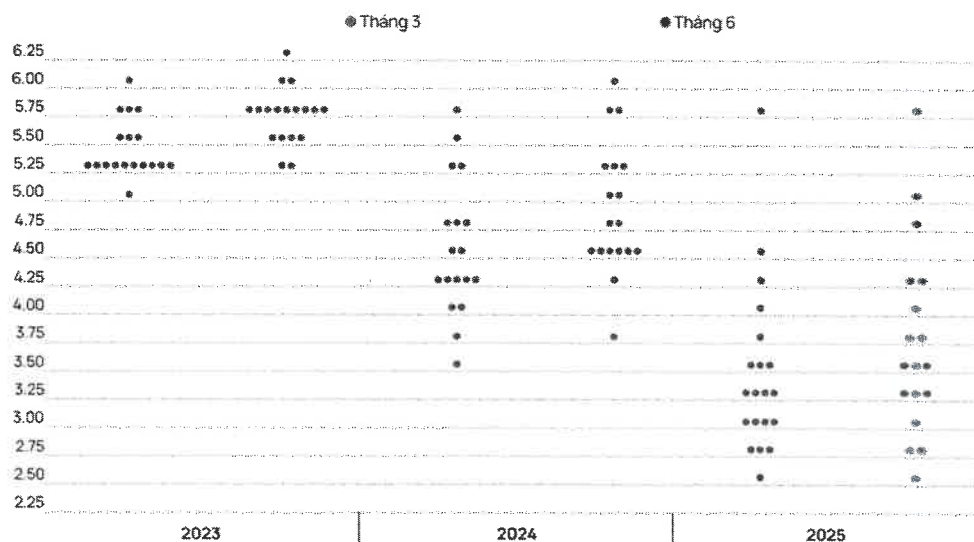
Thị trường chứng khoán Việt Nam đã diễn biến khá tích cực trong nửa đầu 2023 nhờ hỗ trợ đến từ chính sách của Chính Phủ cũng như nỗ lực của doanh nghiệp, sự ổn định và sự quay trở lại của các nhà đầu tư trong, ngoài nước. Ngược lại, đà hồi phục từ đầu năm khiến định giá của các doanh nghiệp Việt Nam, dù vẫn đang ở mức khá rẻ, tiệm cận dần với mức trung bình lịch sử.



6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Nhìn ra thế giới, chính sách tiền tệ các nước vẫn đang chủ yếu theo xu hướng thắt chặt, dẫn đầu là Fed (Cục Dự trữ Liên bang Mỹ). So với 1H2023, dự kiến còn ít nhất 2 đợt tăng lãi suất trong nửa sau 2023, cũng như thời điểm chấm dứt tăng lãi suất và quay trở lại cắt giảm vẫn là một dấu hỏi trong tương lai “vài năm tới” (dẫn lời Chủ tịch Fed).

Biểu đồ chấm tháng 6/2023 của FOMC



Đặc biệt, gần đây, Fitch rating đã quyết định hạ hạng tín dụng của Trái phiếu Chính phủ Mỹ từ AAA xuống AA+, trong khi các cuộc chiến Nga – Ukraine hay chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn chưa có hồi kết cho thấy bất định trong kinh tế thế giới đang tích tụ và rủi ro cũng như chi phí vốn vẫn có xu hướng gia tăng.

Trong bối cảnh đó, có những rủi ro cho thị trường chứng khoán Việt Nam trong ngắn – trung hạn khi định giá tiệm cận vùng trung bình trong khi dòng tiền và chi phí vốn, dù đang ở mức thấp nhờ hỗ trợ chính sách của NHNN nhưng sự lệch pha với thế giới sẽ tạo ra quan ngại cho các nhà đầu tư ở những thời điểm nhạy cảm.

Mặc dù vậy, triển vọng dài hạn của thị trường Việt Nam là vẫn hết sức hấp dẫn, nhờ tốc độ tăng trưởng cao, các chính sách nâng hạng thị trường cũng như thúc đẩy áp dụng các chuẩn mực tiên tiến, hiện đại, minh bạch cho doanh nghiệp và thị trường trong nước. Vì vậy, chúng tôi khuyến khích các nhà đầu tư duy trì nắm giữ các trạng thái hiện tại, cũng như cân nhắc giải ngân từng đợt khi thị trường có điều chỉnh ngắn hạn để hưởng lợi từ đà tăng giá dài hạn của thị trường Việt Nam.

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Nguyễn Kỳ Minh

Giám Đốc Đầu tư

Ông Nguyễn Kỳ Minh gia nhập SSIAM với vị trí Giám đốc đầu tư từ năm 2022. Trước đó, ông đã có 9 năm làm việc cho các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam cũng như trên thế giới. Ông đã kinh qua các vị trí chuyên viên đầu tư và phân tích nguồn vốn cho NHTMCP Bảo Việt và NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, và gần 5 năm làm việc cho tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc là Mirae Asset với vị trí Trưởng phòng đầu tư trước khi gia nhập SSIAM.

Ông Nguyễn Kỳ Minh là thành viên của hiệp hội đầu tư CFA có trụ sở tại Mỹ, bằng cử nhân Kinh tế đối ngoại của Đại học Ngoại thương Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ từ 2018.

Ông Nguyễn Trọng Hùng

Chuyên viên Đầu tư

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên Viên Phát Triển Kinh Doanh, sau đó là Chuyên Viên Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các quỹ của SSIAM. Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty CP Chứng Khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho Công ty CP Chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Ông Hùng có bằng cử nhân kinh tế, và Thạc sỹ quản trị Kinh Doanh EMBA trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại Diện Quỹ

Ông Vũ Cường

Chủ tịch, thành viên độc lập

Ông Vũ Cường hiện đang là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xếp hạng tín nhiệm S&I, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Bibica. Đồng thời, Ông cũng là thành viên độc lập, Chủ Tịch Ban Đại Diện Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu SSI (quỹ mở do Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI quản lý).

Trước đó, Ông Cường đã có 7 năm kinh nghiệm là Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Tư Vấn NDH, 2 năm làm Giám Đốc, Phó Giám Đốc Đầu Tư Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, 4 năm làm Giám Đốc Phân Tích Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI và 6 năm là giảng viên Đại Học Ngoại Thương.

Ông Cường có bằng Cử nhân kinh tế Đại Học Ngoại Thương và Thạc sỹ quản lý tài chính quốc tế Trường Kinh Doanh thuộc Đại Học Brandeis (Hoa Kỳ).

Bà Tô Minh Hương

Thành viên độc lập

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạ.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạ, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ông Bùi Ngọc Bình

Thành viên độc lập

Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Phó Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tin nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sĩ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

Ông Bình hiện là Thành Viên Độc Lập của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu SSI, một quỹ mở do Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI quản lý.

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải

Thành viên

Bà Hải có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc

Bà Ngọc Anh có 17 năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, và đã nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không....

Bà Ngọc Anh có bằng cử nhân Kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, cử nhân ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam, thạc sỹ tài chính của trường Đại học Wollongong (Úc) và bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama (Hoa Kỳ)

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Daiwa – SSIAM II và Daiwa- SSIAM III.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicago Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Trường Sơn

Số tham chiếu: 12815349/E-66982101-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ ETF SSIAM VN30**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023 và được trình bày từ trang 24 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý hoàn đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		10.309.816.901	(18.666.796.861)
2	1.1. Cổ tức được chia	5	975.633.500	518.041.300
3	1.2. Tiền lãi được nhận		347.301	341.289
4	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	6	(295.337.535)	2.520.113.413
5	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	9.629.173.635	(21.705.292.863)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		8.358.956	8.724.120
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	8.358.956	8.724.120
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		765.001.878	735.026.685
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ ETF		231.338.644	272.027.929
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF		125.587.545	124.096.560
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		85.033.246	72.677.432
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		38.183.555	31.533.748
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	119.858.888	69.691.016
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		9.536.456.067	(19.410.547.666)
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		9.536.456.067	(19.410.547.666)
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(92.717.568)	2.294.745.197
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		9.629.173.635	(21.705.292.863)
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		9.536.456.067	(19.410.547.666)

Người lập:

Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	135.876.637	80.946.376
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		135.876.637	80.946.376
120	2. Các khoản đầu tư thuần		105.174.214.450	66.898.780.200
121	2.1. Các khoản đầu tư	11	105.174.214.450	66.898.780.200
130	3. Các khoản phải thu	12	242.935.774	94.982.800
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		227.812.500	94.982.800
137	3.2. Các khoản phải thu khác		15.123.274	-
100	TỔNG TÀI SẢN		105.553.026.861	67.074.709.376
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về hoán đổi/ mua các khoản đầu tư	13	33.995.000	-
316	2. Chi phí phải trả	14	38.224.349	33.000.000
317	3. Phải trả nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	15	2.758.206	-
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	16	165.719.663	141.481.589
320	5. Phải trả, phải nộp khác	17	11.458.885	6.500.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		252.156.103	180.981.589
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		105.300.870.758	66.893.727.787
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	18	76.000.000.000	54.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		119.000.000.000	96.000.000.000
413	1.2 Vốn góp hoán đổi lại		(43.000.000.000)	(42.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		6.999.015.041	128.328.137
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	19	22.301.855.717	12.765.399.650
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	18, 20	13.855,37	12.387,72

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

V. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	21	7.600.000	5.400.000

Người lập:



Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	NỘI DUNG	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ	66.893.727.787	108.367.940.621
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	9.536.456.067	(19.410.547.666)
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ	9.536.456.067	(19.410.547.666)
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF	28.870.686.904	(5.620.627.398)
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	30.238.036.264	1.912.665.550
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	(1.367.349.360)	(7.533.292.948)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ	105.300.870.758	83.336.765.557

Người lập:



Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết	3.295.727		105.174.214.450	99,64%
1	ACB	318.115	22.050	7.014.435.750	6,64%
2	BCM	7.600	79.200	601.920.000	0,57%
3	BID	19.369	43.350	839.646.150	0,80%
4	BVH	7.600	44.100	335.160.000	0,32%
5	CTG	69.376	29.500	2.046.592.000	1,94%
6	FPT	90.346	86.000	7.769.756.000	7,36%
7	GAS	9.100	93.000	846.300.000	0,80%
8	GVR	15.400	19.400	298.760.000	0,28%
9	HDB	169.646	18.600	3.155.415.600	2,99%
10	HPG	308.153	26.150	8.058.200.950	7,63%
11	MBB	240.227	20.200	4.852.585.400	4,60%
12	MSN	61.720	75.200	4.641.344.000	4,40%
13	MWG	105.600	43.300	4.572.480.000	4,33%
14	NVL	103.254	14.850	1.533.321.900	1,45%
15	PDR	28.902	16.800	485.553.600	0,46%
16	PLX	12.200	37.350	455.670.000	0,43%
17	POW	56.400	13.400	755.760.000	0,72%
18	SAB	7.600	153.600	1.167.360.000	1,11%
19	SSI	102.399	25.800	2.641.894.200	2,50%
20	STB	181.500	29.800	5.408.700.000	5,12%
21	TCB	220.500	32.350	7.133.175.000	6,76%
22	TPB	127.164	18.000	2.288.952.000	2,17%
23	VCB	50.011	100.000	5.001.100.000	4,74%
24	VHM	104.740	55.000	5.760.700.000	5,46%
25	VIB	121.880	19.650	2.394.942.000	2,27%
26	VIC	110.049	51.000	5.612.499.000	5,32%
27	VJC	26.000	94.300	2.451.800.000	2,32%
28	VNM	80.502	71.000	5.715.642.000	5,41%
29	VPB	452.874	19.850	8.989.548.900	8,52%
30	VRE	87.500	26.800	2.345.000.000	2,22%
II	Các tài sản khác			242.935.774	0,23%
1	Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận			227.812.500	0,22%
2	Trả trước phí dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE			15.123.274	0,01%
III	Tiền			135.876.637	0,13%
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			135.876.637	0,13%
IV	Tổng giá trị danh mục			105.553.026.861	100,00%

Người lập:

Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		9.536.456.067	(19.410.547.666)
2	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(9.575.947.462)	19.989.045.020
	(Lãi)/lỗ chưa thực hiện	7	(9.629.173.635)	21.705.292.863
	(Lãi)/lỗ giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	6	(6.100.000)	360.000
	Lỗ/(lãi) giao dịch hoán đổi lại			
	Chứng chỉ Quỹ	6	21.142.618	(1.748.141.591)
4	Chi phí trích trước		38.183.555	31.533.748
5	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(39.491.395)	578.497.354
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(1.539.838.233)	27.190.678
7	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(132.829.700)	(50.962.700)
8	Tăng các khoản phải thu khác		(15.123.274)	(15.123.275)
10	Tăng phải trả cho người bán		33.995.000	-
14	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		2.758.206	-
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(28.000.321)	(29.900.000)
17	Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		24.238.074	(36.709.207)
19	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(1.694.291.643)	472.992.850
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ (*)		1.808.701.264	138.950.550
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(59.479.360)	(379.552.948)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.749.221.904	(240.602.398)
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		54.930.261	232.390.452

(*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	80.946.376	253.350.619
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		80.946.376	253.350.619
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		80.946.376	253.350.619
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	135.876.637	485.741.071
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		135.876.637	485.741.071
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		135.876.637	485.741.071
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		54.930.261	232.390.452

Người lập:



Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**1.1 Thông tin về Quỹ****Quỹ**

Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 22 tháng 7 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 56.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.600.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 76.000.000.000 VND, tương đương với 7.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 92/GCN-UBCK ngày 21 tháng 05 năm 2020. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 444/QĐ-SGDHCM ngày 07 tháng 08 năm 2020 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 56.000.000.000 VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 18*.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số Tham chiếu trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VN30 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi. Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VN30 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ có thông báo cụ thể khi có sự thay đổi về tần suất, thời gian giao dịch hoán đổi và các thời điểm liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư số 98 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau;
 - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ▶ Giá mua; hoặc
 - ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Nhà Đầu tư.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50.000.000.000 VND.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VN30. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,55% NAV/năm, tối thiểu 30.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm VAT, giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được tính là 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm VAT).

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Chi phí* (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và tối thiểu là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả giá dịch vụ thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ tính toán iNAV, iINDEX và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV, iINDEX và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Tổng các khoản Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Giá dịch vụ phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan được Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền để thực hiện các dịch vụ cho Quỹ ETF không quá 2% NAV/năm.

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số VN30. Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	747.821.000	374.757.800
Doanh thu dự thu cổ tức	227.812.500	143.283.500
	975.633.500	518.041.300

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	Tổng giá vốn/ Giá trị hoán đổi VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán/Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Lỗ bán các khoản đầu tư	2.856.531.850	3.136.826.767	(280.294.917)
Cổ phiếu niêm yết	2.856.531.850	3.136.826.767	(280.294.917)
Lãi/(lỗ) giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ	1.881.370.000	1.896.412.618	(15.042.618)
Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	1.307.870.000	1.329.012.618	(21.142.618)
Chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ	573.500.000	567.400.000	6.100.000
	4.737.901.850	5.033.239.385	(295.337.535)

7. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Cổ phiếu niêm yết	105.667.959.090	105.174.214.450	(493.744.640)	(10.122.918.275)	9.629.173.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	3.427.838	4.865.574
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	4.931.118	3.858.546
	8.358.956	8.724.120

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Phí ngân hàng	1.405.800	805.200
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư	25.950.810	21.509.091
Giá dịch vụ quản lý niêm yết trả Sở giao dịch	14.876.726	14.876.725
Chi phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	4.958.885	2.500.000
Thù lao Ban đại diện Quỹ	72.666.667	30.000.000
	119.858.888	69.691.016

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ:	135.876.637	80.946.376
<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	129.376.637	74.445.094
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư tại đại lý phân phối</i>	6.500.000	6.501.282

Quỹ ETF SSIAM VN30

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	ACB	7.388.616.423	7.014.435.750	-	(374.180.673)	7.014.435.750
2	BCM	633.617.333	601.920.000	-	(31.697.333)	601.920.000
3	BID	710.564.898	839.646.150	129.081.252	-	839.646.150
4	BVH	392.595.923	335.160.000	-	(57.435.923)	335.160.000
5	CTG	1.900.886.942	2.046.592.000	145.705.058	-	2.046.592.000
6	FPT	5.516.994.693	7.769.756.000	2.252.761.307	-	7.769.756.000
7	GAS	807.723.500	846.300.000	38.576.500	-	846.300.000
8	GVR	438.252.134	298.760.000	-	(139.492.134)	298.760.000
9	HDB	2.780.634.658	3.155.415.600	374.780.942	-	3.155.415.600
10	HPG	7.261.832.028	8.058.200.950	796.368.922	-	8.058.200.950
11	MBB	3.975.269.204	4.852.585.400	877.316.196	-	4.852.585.400
12	MSN	5.143.295.564	4.641.344.000	-	(501.951.564)	4.641.344.000
13	MWG	4.509.071.380	4.572.480.000	63.408.620	-	4.572.480.000
14	NVL	3.585.869.525	1.533.321.900	-	(2.052.547.625)	1.533.321.900
15	PDR	997.985.748	485.553.600	-	(512.432.148)	485.553.600
16	PLX	559.576.527	455.670.000	-	(103.906.527)	455.670.000
17	POW	713.097.969	755.760.000	42.662.031	-	755.760.000
18	SAB	1.260.917.903	1.167.360.000	-	(93.557.903)	1.167.360.000
19	SSI	2.203.297.056	2.641.894.200	438.597.144	-	2.641.894.200
20	STB	3.896.413.530	5.408.700.000	1.512.286.470	-	5.408.700.000
21	TCB	7.126.500.644	7.133.175.000	6.674.356	-	7.133.175.000
22	TPB	2.086.178.686	2.288.952.000	202.773.314	-	2.288.952.000
23	VCB	3.904.487.481	5.001.100.000	1.096.612.519	-	5.001.100.000
24	VHM	6.894.034.045	5.760.700.000	-	(1.133.334.045)	5.760.700.000
25	VIB	2.543.731.489	2.394.942.000	-	(148.789.489)	2.394.942.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
26	VIC	8.240.192.474	5.612.499.000	-	(2.627.693.474)	5.612.499.000
27	VJC	2.920.822.252	2.451.800.000	-	(469.022.252)	2.451.800.000
28	VNM	7.030.339.613	5.715.642.000	-	(1.314.697.613)	5.715.642.000
29	VPB	7.733.430.075	8.989.548.900	1.256.118.825	-	8.989.548.900
30	VRE	2.511.729.393	2.345.000.000	-	(166.729.393)	2.345.000.000
		105.667.959.090	105.174.214.450	9.233.723.456	(9.727.468.096)	105.174.214.450

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Quỹ ETF SSIAM VN30

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	BID	461.141.839	539.203.400	78.061.561	-	539.203.400
2	BVH	288.731.077	251.640.000	-	(37.091.077)	251.640.000
3	TPB	1.348.898.795	1.274.156.500	-	(74.742.295)	1.274.156.500
4	CTG	1.339.138.610	1.367.296.000	28.157.390	-	1.367.296.000
5	ACB	5.503.573.613	4.373.430.000	-	(1.130.143.613)	4.373.430.000
6	FPT	3.413.228.042	4.986.657.400	1.573.429.358	-	4.986.657.400
7	GAS	547.342.188	669.900.000	122.557.812	-	669.900.000
8	HDB	1.889.546.888	1.953.013.700	63.466.812	-	1.953.013.700
9	HPG	5.443.400.720	4.004.154.000	-	(1.439.246.720)	4.004.154.000
10	MBB	2.741.673.236	2.965.601.700	223.928.464	-	2.965.601.700
11	MSN	3.768.028.552	4.140.360.000	372.331.448	-	4.140.360.000
12	MWG	3.355.756.625	3.277.560.000	-	(78.196.625)	3.277.560.000
13	NVL	3.018.641.220	759.556.000	-	(2.259.085.220)	759.556.000
14	PLX	436.713.739	278.960.000	-	(157.753.739)	278.960.000
15	POW	402.978.730	347.190.000	-	(55.788.730)	347.190.000
16	GVR	385.350.052	154.560.000	-	(230.790.052)	154.560.000
17	SAB	852.238.287	901.260.000	49.021.713	-	901.260.000
18	SSI	1.541.528.837	1.276.152.300	-	(265.376.537)	1.276.152.300
19	STB	2.551.433.665	2.949.750.000	398.316.335	-	2.949.750.000
20	TCB	5.407.259.034	4.104.980.000	-	(1.302.279.034)	4.104.980.000
21	VCB	2.612.559.938	2.896.880.000	284.320.062	-	2.896.880.000
22	VHM	5.525.992.051	3.630.720.000	-	(1.895.272.051)	3.630.720.000
23	VIC	6.098.829.352	3.569.576.200	-	(2.529.253.152)	3.569.576.200
24	VJC	2.189.238.693	2.058.600.000	-	(130.638.693)	2.058.600.000
25	VNM	5.415.536.741	4.429.172.200	-	(986.364.541)	4.429.172.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải thu và dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	227.812.500	94.982.800
Phải thu khác	15.123.274	-
	242.935.774	94.982.800

13. PHẢI TRẢ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả các khoản đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ	33.995.000	-
	33.995.000	-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	40.794	-
Phí kiểm toán	38.183.555	33.000.000
	38.224.349	33.000.000

15. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả cho Nhà đầu tư giá trị tiền chênh lệch, giá trị chứng khoán hoán đổi thay thế bằng tiền và các quyền phát sinh	2.758.206	-
	2.758.206	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	45.909.443	32.570.687
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	30.605.110	25.205.451
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	30.605.110	25.205.451
Phải trả Ngân hàng lưu ký	100.000	-
	165.719.663	141.481.589

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả phí quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán	4.958.885	-
Phải trả khác	6.500.000	6.500.000
	11.458.885	6.500.000

Quỹ ETF SSIAM VN30

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	Đơn vị	Đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	9.600.000	2.300.000	11.900.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	12.783,30		12.853,59
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	96.000.000.000	23.000.000.000	119.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	26.719.717.530	7.238.036.264	33.957.753.794
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	122.719.717.530	30.238.036.264	152.957.753.794
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	4.200.000	100.000	4.300.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	16.331,28		16.269,47
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	42.000.000.000	1.000.000.000	43.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	26.591.389.393	367.349.360	26.958.738.753
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	68.591.389.393	1.367.349.360	69.958.738.753
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành				
(11) = (1) - (6)	CCQ	5.400.000	2.200.000	7.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	54.128.328.137	28.870.686.904	82.999.015.041
Lãi lũy kế (13)	VND	12.765.399.650	9.536.456.067	22.301.855.717
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	66.893.727.787	38.407.142.971	105.300.870.758
Giá trị tài sản ròng trên 1 Lô Chứng chỉ Quỹ	VND	1.238.772.736		1.385.537.773
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	12.387,72		13.855,37

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2022 như sau:

	Đơn vị	Đầu năm	Phát sinh trong năm	Cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	9.500.000	100.000	9.600.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	12.716,53		12.783,30
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	95.000.000.000	1.000.000.000	96.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	25.807.051.980	912.665.550	26.719.717.530
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	120.807.051.980	1.912.665.550	122.719.717.530
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	3.800.000	400.000	4.200.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	16.067,92		16.331,28
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	38.000.000.000	4.000.000.000	42.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	23.058.096.445	3.533.292.948	26.591.389.393
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	61.058.096.445	7.533.292.948	68.591.389.393
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	5.700.000	(300.000)	5.400.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	59.748.955.535	(5.620.627.398)	54.128.328.137
Lãi/(lỗ) lũy kế (13)	VND	48.618.985.086	(35.853.585.436)	12.765.399.650
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	108.367.940.621	(41.474.212.834)	66.893.727.787
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VND	1.901.191.940		1.238.772.736
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	19.011,91		12.387,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	22.888.317.925	(92.717.568)	22.795.600.357
Lợi nhuận chưa thực hiện	(10.122.918.275)	9.629.173.635	(493.744.640)
	12.765.399.650	9.536.456.067	22.301.855.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2022	66.893.727.787	5.400.000	12.387,72	
1	02/01/2023	66.887.135.710	5.400.000	12.386,50	(1,22)
2	03/01/2023	69.680.398.574	5.400.000	12.903,77	517,27
3	04/01/2023	69.870.826.719	5.400.000	12.939,04	35,27
4	05/01/2023	70.649.576.879	5.400.000	13.083,25	144,21
5	08/01/2023	70.343.797.333	5.400.000	13.026,62	(56,63)
6	09/01/2023	70.585.332.411	5.400.000	13.071,35	44,73
7	10/01/2023	70.541.448.646	5.400.000	13.063,23	(8,12)
8	11/01/2023	70.849.607.742	5.400.000	13.120,29	57,06
9	12/01/2023	70.913.154.816	5.400.000	13.132,06	11,77
10	15/01/2023	71.146.367.288	5.400.000	13.175,25	43,19
11	16/01/2023	71.532.078.600	5.400.000	13.246,68	71,43
12	17/01/2023	73.385.985.393	5.400.000	13.589,99	343,31
13	18/01/2023	74.177.531.091	5.400.000	13.736,57	146,58
14	19/01/2023	74.584.643.504	5.400.000	13.811,97	75,40
15	26/01/2023	74.560.760.361	5.400.000	13.807,54	(4,43)
16	29/01/2023	75.133.672.408	5.400.000	13.913,64	106,10
17	30/01/2023	74.021.068.914	5.400.000	13.707,60	(206,04)
18	31/01/2023	74.753.912.109	5.400.000	13.843,31	135,71
19	01/02/2023	72.296.546.648	5.400.000	13.388,24	(455,07)
20	02/02/2023	72.650.781.849	5.400.000	13.453,84	65,60
21	05/02/2023	72.124.937.921	5.400.000	13.356,46	(97,38)
22	06/02/2023	72.675.744.996	5.400.000	13.458,47	102,01
23	07/02/2023	71.046.902.539	5.400.000	13.156,83	(301,64)
24	08/02/2023	71.301.414.339	5.400.000	13.203,96	47,13
25	09/02/2023	70.479.847.142	5.400.000	13.051,82	(152,14)
26	12/02/2023	69.728.606.743	5.400.000	12.912,70	(139,12)
27	13/02/2023	69.173.823.546	5.400.000	12.809,96	(102,74)
28	14/02/2023	68.809.160.849	5.400.000	12.742,43	(67,53)
29	15/02/2023	69.362.268.306	5.400.000	12.844,86	102,43
30	16/02/2023	70.145.349.209	5.400.000	12.989,87	145,01
31	19/02/2023	70.028.205.764	5.400.000	12.968,18	(21,69)
32	20/02/2023	72.248.234.631	5.400.000	13.379,30	411,12
33	21/02/2023	71.816.497.254	5.400.000	13.299,35	(79,95)
34	22/02/2023	69.841.534.557	5.400.000	12.933,61	(365,74)
35	23/02/2023	69.829.650.560	5.400.000	12.931,41	(2,20)
36	26/02/2023	68.464.521.215	5.400.000	12.678,61	(252,80)
37	27/02/2023	67.206.582.457	5.400.000	12.445,66	(232,95)
38	28/02/2023	67.436.506.620	5.400.000	12.488,24	42,58
39	01/03/2023	68.722.698.915	5.400.000	12.726,42	238,18
40	02/03/2023	68.345.074.251	5.400.000	12.656,49	(69,93)
41	05/03/2023	67.318.098.340	5.400.000	12.466,31	(190,18)
42	06/03/2023	67.373.038.323	5.400.000	12.476,48	10,17
43	07/03/2023	68.222.875.150	5.400.000	12.633,86	157,38
44	08/03/2023	69.107.316.000	5.400.000	12.797,65	163,79
45	09/03/2023	69.742.510.728	5.400.000	12.915,27	117,62
46	12/03/2023	69.528.117.463	5.400.000	12.875,57	(39,70)
47	13/03/2023	69.713.922.872	5.400.000	12.909,98	34,41
48	14/03/2023	68.871.337.678	5.400.000	12.753,95	(156,03)
49	15/03/2023	70.651.380.111	5.400.000	13.083,58	329,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:
(tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
50	16/03/2023	69.498.354.518	5.400.000	12.870,06	(213,52)
51	19/03/2023	81.136.193.285	6.300.000	12.878,76	8,70
52	20/03/2023	79.537.405.767	6.300.000	12.624,98	(253,78)
53	21/03/2023	80.344.686.016	6.300.000	12.753,12	128,14
54	22/03/2023	80.965.236.582	6.300.000	12.851,62	98,50
55	23/03/2023	82.509.566.593	6.400.000	12.892,11	40,49
56	26/03/2023	82.876.330.532	6.400.000	12.949,42	57,31
57	27/03/2023	84.566.258.629	6.500.000	13.010,19	60,77
58	28/03/2023	84.741.310.444	6.500.000	13.037,12	26,93
59	29/03/2023	84.946.209.872	6.500.000	13.068,64	31,52
60	30/03/2023	88.029.863.269	6.700.000	13.138,78	70,14
61	31/03/2023	88.556.020.875	6.700.000	13.217,31	78,53
62	02/04/2023	88.548.663.063	6.700.000	13.216,21	(1,10)
63	03/04/2023	91.115.752.824	6.800.000	13.399,37	183,16
64	04/04/2023	93.752.335.671	7.000.000	13.393,19	(6,18)
65	05/04/2023	93.871.545.350	7.000.000	13.410,22	17,03
66	06/04/2023	92.975.525.831	7.000.000	13.282,21	(128,01)
67	09/04/2023	92.965.016.625	7.000.000	13.280,71	(1,50)
68	10/04/2023	92.836.308.480	7.000.000	13.262,32	(18,39)
69	11/04/2023	93.199.008.993	7.000.000	13.314,14	51,82
70	12/04/2023	93.105.218.869	7.000.000	13.300,74	(13,40)
71	13/04/2023	92.584.555.041	7.000.000	13.226,36	(74,38)
72	16/04/2023	91.609.346.921	7.000.000	13.087,04	(139,32)
73	17/04/2023	91.735.562.586	7.000.000	13.105,08	18,04
74	18/04/2023	93.002.453.667	7.100.000	13.098,93	(6,15)
75	19/04/2023	92.272.519.841	7.100.000	12.996,12	(102,81)
76	20/04/2023	92.051.051.352	7.100.000	12.964,93	(31,19)
77	23/04/2023	91.395.640.943	7.100.000	12.872,62	(92,31)
78	24/04/2023	91.391.862.137	7.100.000	12.872,09	(0,53)
79	25/04/2023	91.872.195.391	7.200.000	12.760,02	(112,07)
80	26/04/2023	92.589.597.460	7.200.000	12.859,66	99,64
81	27/04/2023	92.262.097.924	7.200.000	12.814,18	(45,48)
82	30/04/2023	93.114.143.214	7.200.000	12.932,51	118,33
83	03/05/2023	93.101.134.432	7.200.000	12.930,71	(1,80)
84	04/05/2023	92.069.970.553	7.200.000	12.787,49	(143,22)
85	07/05/2023	91.930.669.463	7.200.000	12.768,14	(19,35)
86	08/05/2023	92.918.218.152	7.200.000	12.905,30	137,16
87	09/05/2023	92.901.766.689	7.200.000	12.903,02	(2,28)
88	10/05/2023	93.361.683.536	7.200.000	12.966,90	63,88
89	11/05/2023	94.648.228.021	7.300.000	12.965,51	(1,39)
90	14/05/2023	95.660.576.233	7.300.000	13.104,18	138,67
91	15/05/2023	96.052.877.487	7.300.000	13.157,92	53,74
92	16/05/2023	95.935.192.164	7.300.000	13.141,80	(16,12)
93	17/05/2023	95.258.673.385	7.300.000	13.049,13	(92,67)
94	18/05/2023	96.029.477.791	7.300.000	13.154,72	105,59
95	21/05/2023	97.154.037.272	7.400.000	13.128,92	(25,80)
96	22/05/2023	97.591.665.538	7.400.000	13.188,06	59,14
97	23/05/2023	97.069.157.477	7.400.000	13.117,45	(70,61)
98	24/05/2023	96.478.345.969	7.400.000	13.037,61	(79,84)
99	25/05/2023	96.528.382.657	7.400.000	13.044,37	6,76
100	28/05/2023	96.391.715.739	7.400.000	13.025,90	(18,47)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:
(tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
101	29/05/2023	97.362.007.266	7.400.000	13.157,02	131,12
102	30/05/2023	97.542.301.226	7.400.000	13.181,39	24,37
103	31/05/2023	97.042.836.930	7.400.000	13.113,89	(67,50)
104	01/06/2023	97.452.526.732	7.400.000	13.169,26	55,37
105	04/06/2023	99.145.660.764	7.400.000	13.398,06	228,80
106	05/06/2023	99.510.158.966	7.400.000	13.447,31	49,25
107	06/06/2023	100.524.527.581	7.400.000	13.584,39	137,08
108	07/06/2023	100.830.697.392	7.400.000	13.625,76	41,37
109	08/06/2023	99.627.273.873	7.400.000	13.463,14	(162,62)
110	11/06/2023	100.379.620.123	7.400.000	13.564,81	101,67
111	12/06/2023	101.183.852.651	7.400.000	13.673,49	108,68
112	13/06/2023	101.700.479.324	7.400.000	13.743,30	69,81
113	14/06/2023	101.375.299.537	7.400.000	13.699,36	(43,94)
114	15/06/2023	101.180.863.851	7.400.000	13.673,08	(26,28)
115	18/06/2023	101.213.419.547	7.400.000	13.677,48	4,40
116	19/06/2023	100.289.639.595	7.400.000	13.552,65	(124,83)
117	20/06/2023	100.871.361.883	7.400.000	13.631,26	78,61
118	21/06/2023	101.575.698.928	7.400.000	13.726,44	95,18
119	22/06/2023	102.071.585.043	7.400.000	13.793,45	67,01
120	25/06/2023	102.889.454.998	7.400.000	13.903,98	110,53
121	26/06/2023	104.689.228.558	7.500.000	13.958,56	54,58
122	27/06/2023	104.975.960.599	7.500.000	13.996,79	38,23
123	28/06/2023	106.993.169.045	7.600.000	14.078,04	81,25
124	29/06/2023	105.506.959.229	7.600.000	13.882,49	(195,55)
125	30/06/2023	105.300.870.758	7.600.000	13.855,37	(27,12)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 84.632.678.348

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	517,27
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,53

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	14.078,04
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	12.386,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2021	108.367.940.621	5.700.000	19.011,91	
1	03/01/2022	108.356.240.078	5.700.000	19.009,86	(2,05)
2	04/01/2022	109.987.796.359	5.700.000	19.296,10	286,24
3	05/01/2022	109.078.353.536	5.700.000	19.136,55	(159,55)
4	06/01/2022	108.998.886.128	5.700.000	19.122,61	(13,94)
5	09/01/2022	108.099.709.140	5.700.000	18.964,86	(157,75)
6	10/01/2022	106.949.485.028	5.700.000	18.763,06	(201,80)
7	11/01/2022	105.891.062.265	5.700.000	18.577,37	(185,69)
8	12/01/2022	108.026.126.682	5.700.000	18.951,95	374,58
9	13/01/2022	107.767.939.195	5.700.000	18.906,65	(45,30)
10	16/01/2022	107.554.415.741	5.700.000	18.869,19	(37,46)
11	17/01/2022	104.381.510.705	5.700.000	18.312,54	(556,65)
12	18/01/2022	104.268.027.448	5.700.000	18.292,63	(19,91)
13	19/01/2022	104.649.869.041	5.700.000	18.359,62	66,99
14	20/01/2022	105.369.785.661	5.700.000	18.485,92	126,30
15	23/01/2022	106.017.524.720	5.700.000	18.599,56	113,64
16	24/01/2022	103.839.245.548	5.700.000	18.217,41	(382,15)
17	25/01/2022	106.994.309.167	5.700.000	18.770,93	553,52
18	26/01/2022	107.631.004.138	5.700.000	18.882,63	111,70
19	27/01/2022	107.012.724.601	5.700.000	18.774,16	(108,47)
20	31/01/2022	108.115.621.434	5.700.000	18.967,65	193,49
21	03/02/2022	108.103.390.023	5.700.000	18.965,50	(2,15)
22	06/02/2022	108.091.159.267	5.700.000	18.963,36	(2,14)
23	07/02/2022	108.721.333.449	5.700.000	19.073,91	110,55
24	08/02/2022	109.364.172.032	5.700.000	19.186,69	112,78
25	09/02/2022	109.495.192.032	5.700.000	19.209,68	22,99
26	10/02/2022	109.246.731.706	5.700.000	19.166,09	(43,59)
27	13/02/2022	109.021.936.369	5.700.000	19.126,65	(39,44)
28	14/02/2022	106.141.586.642	5.700.000	18.621,33	(505,32)
29	15/02/2022	109.596.642.658	5.800.000	18.895,97	274,64
30	16/02/2022	109.169.519.308	5.800.000	18.822,33	(73,64)
31	17/02/2022	110.528.884.200	5.800.000	19.056,70	234,37
32	20/02/2022	109.867.317.197	5.800.000	18.942,64	(114,06)
33	21/02/2022	110.002.080.719	5.800.000	18.965,87	23,23
34	22/02/2022	109.924.400.076	5.800.000	18.952,48	(13,39)
35	23/02/2022	110.383.078.715	5.800.000	19.031,56	79,08
36	24/02/2022	109.175.199.913	5.800.000	18.823,31	(208,25)
37	27/02/2022	109.482.245.833	5.800.000	18.876,24	52,93
38	28/02/2022	108.810.957.655	5.800.000	18.760,50	(115,74)
39	01/03/2022	109.017.147.372	5.800.000	18.796,05	35,55
40	02/03/2022	107.480.058.263	5.800.000	18.531,04	(265,01)
41	03/03/2022	109.183.128.625	5.800.000	18.824,67	293,63
42	06/03/2022	109.372.490.335	5.800.000	18.857,32	32,65
43	07/03/2022	108.211.628.096	5.800.000	18.657,17	(200,15)
44	08/03/2022	106.849.453.716	5.800.000	18.422,31	(234,86)
45	09/03/2022	106.778.317.854	5.800.000	18.410,05	(12,26)
46	10/03/2022	106.847.456.460	5.800.000	18.421,97	11,92
47	13/03/2022	105.900.710.910	5.800.000	18.258,74	(163,23)
48	14/03/2022	104.751.524.391	5.800.000	18.060,60	(198,14)
49	15/03/2022	105.302.497.889	5.800.000	18.155,60	95,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:
(tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
50	16/03/2022	105.572.169.806	5.800.000	18.202,09	46,49
51	17/03/2022	105.370.807.459	5.800.000	18.167,38	(34,71)
52	20/03/2022	105.861.302.515	5.800.000	18.251,94	84,56
53	21/03/2022	107.699.912.089	5.800.000	18.568,95	317,01
54	22/03/2022	108.465.296.884	5.800.000	18.700,91	131,96
55	23/03/2022	107.903.562.182	5.800.000	18.604,06	(96,85)
56	24/03/2022	107.315.254.457	5.800.000	18.502,63	(101,43)
57	27/03/2022	107.361.980.684	5.800.000	18.510,68	8,05
58	28/03/2022	106.342.374.555	5.800.000	18.334,89	(175,79)
59	29/03/2022	107.514.952.174	5.800.000	18.537,06	202,17
60	30/03/2022	107.488.183.269	5.800.000	18.532,44	(4,62)
61	31/03/2022	108.080.850.784	5.800.000	18.634,62	102,18
62	03/04/2022	110.500.654.407	5.800.000	19.051,83	417,21
63	04/04/2022	110.893.280.708	5.800.000	19.119,53	67,70
64	05/04/2022	110.255.770.061	5.800.000	19.009,61	(109,92)
65	06/04/2022	111.532.398.079	5.800.000	19.229,72	220,11
66	07/04/2022	110.443.330.092	5.800.000	19.041,95	(187,77)
67	11/04/2022	109.162.238.043	5.800.000	18.821,07	(220,88)
68	12/04/2022	107.933.149.309	5.800.000	18.609,16	(211,91)
69	13/04/2022	109.232.747.782	5.800.000	18.833,23	224,07
70	14/04/2022	108.700.892.325	5.800.000	18.741,53	(91,70)
71	17/04/2022	99.567.947.850	5.400.000	18.438,50	(303,03)
72	18/04/2022	97.865.215.821	5.400.000	18.123,18	(315,32)
73	19/04/2022	96.020.191.182	5.400.000	17.781,51	(341,67)
74	20/04/2022	95.676.435.385	5.400.000	17.717,85	(63,66)
75	21/04/2022	95.095.505.442	5.400.000	17.610,27	(107,58)
76	24/04/2022	96.251.142.444	5.400.000	17.824,28	214,01
77	25/04/2022	91.057.290.202	5.400.000	16.862,46	(961,82)
78	26/04/2022	93.089.309.477	5.400.000	17.238,76	376,30
79	27/04/2022	93.430.371.376	5.400.000	17.301,92	63,16
80	28/04/2022	93.351.581.212	5.400.000	17.287,32	(14,60)
81	30/04/2022	94.421.691.366	5.400.000	17.485,49	198,17
82	03/05/2022	94.410.690.032	5.400.000	17.483,46	(2,03)
83	04/05/2022	92.570.000.351	5.400.000	17.142,59	(340,87)
84	05/05/2022	93.535.683.768	5.400.000	17.321,42	178,83
85	08/05/2022	91.425.409.971	5.400.000	16.930,63	(390,79)
86	09/05/2022	87.465.568.457	5.400.000	16.197,32	(733,31)
87	10/05/2022	89.554.276.619	5.400.000	16.584,12	386,80
88	11/05/2022	89.838.856.093	5.400.000	16.636,82	52,70
89	12/05/2022	85.147.343.107	5.400.000	15.768,02	(868,80)
90	15/05/2022	81.398.032.043	5.400.000	15.073,70	(694,32)
91	16/05/2022	80.816.094.551	5.400.000	14.965,94	(107,76)
92	17/05/2022	85.123.095.835	5.400.000	15.763,53	797,59
93	18/05/2022	85.578.320.410	5.400.000	15.847,83	84,30
94	19/05/2022	85.386.036.632	5.400.000	15.812,22	(35,61)
95	22/05/2022	85.302.235.368	5.400.000	15.796,71	(15,51)
96	23/05/2022	83.481.049.646	5.400.000	15.459,45	(337,26)
97	24/05/2022	84.636.779.509	5.400.000	15.673,47	214,02
98	25/05/2022	87.161.522.531	5.400.000	16.141,02	467,55
99	26/05/2022	87.075.243.282	5.400.000	16.125,04	(15,98)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:
(tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
100	29/05/2022	88.801.267.886	5.400.000	16.444,67	407,30
101	30/05/2022	89.274.682.661	5.400.000	16.532,34	(87,67)
102	31/05/2022	88.755.652.184	5.400.000	16.436,23	(8,44)
103	01/06/2022	88.942.327.162	5.400.000	16.470,80	34,57
104	02/06/2022	88.272.489.483	5.400.000	16.346,75	(124,05)
105	05/06/2022	88.388.252.547	5.400.000	16.368,19	21,44
106	06/06/2022	88.360.307.145	5.400.000	16.363,01	(5,18)
107	07/06/2022	88.217.321.148	5.400.000	16.336,54	(26,47)
108	08/06/2022	89.390.882.467	5.400.000	16.553,86	217,32
109	09/06/2022	89.444.394.379	5.400.000	16.563,77	9,91
110	12/06/2022	88.290.597.258	5.400.000	16.350,11	(213,66)
111	13/06/2022	84.034.305.543	5.400.000	15.561,90	(788,21)
112	14/06/2022	84.046.441.995	5.400.000	15.564,15	2,25
113	15/06/2022	83.503.618.665	5.400.000	15.463,63	(100,52)
114	16/06/2022	85.312.161.845	5.400.000	15.798,54	334,91
115	19/06/2022	83.900.497.739	5.400.000	15.537,12	(261,42)
116	20/06/2022	81.738.545.619	5.400.000	15.136,76	(400,36)
117	21/06/2022	81.670.779.420	5.400.000	15.124,21	(12,55)
118	22/06/2022	81.898.674.537	5.400.000	15.166,42	42,21
119	23/06/2022	82.800.413.416	5.400.000	15.333,40	166,98
120	26/06/2022	82.449.218.069	5.400.000	15.268,37	(65,03)
121	27/06/2022	83.860.896.265	5.400.000	15.529,79	261,42
122	28/06/2022	84.977.512.587	5.400.000	15.736,57	206,78
123	29/06/2022	84.973.564.269	5.400.000	15.735,84	(0,73)
124	30/06/2022	83.336.765.557	5.400.000	15.432,73	(303,11)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 99.732.726.422

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	961,82
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,73

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	19.296,10
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	14.965,94

21. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	7.600.000	5.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

22.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
			Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(32.570.687)	(231.338.644)	217.999.888	(45.909.443)	(231.338.644)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(72.666.667)	72.666.667	-	(72.666.667)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,55% năm trên giá trị tài sản ròng và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 105.174.214.450 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (10.517.421.445) VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 10.517.421.445 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối kỳ có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	33.995.000	-	-	-	33.995.000
Chi phí phải trả	-	40.794	38.183.555	-	-	38.224.349
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	165.719.663	-	-	-	165.719.663
Phải trả, phải nộp khác	6.500.000	-	4.958.885	-	-	11.458.885
	6.500.000	199.755.457	43.142.440	-	-	249.397.897
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Chi phí phải trả	-	33.000.000	-	-	-	33.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	141.481.589	-	-	-	141.481.589
Phải trả khác	6.500.000	-	-	-	-	6.500.000
	6.500.000	174.481.589	-	-	-	180.981.589

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	1,83%	1,49%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	8,23%	7,29%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm chi phí đầu tư.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023